

Số: /BC-QHTLMN

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 02 năm 2016

Báo cáo tham luận tại Hội nghị ứng phó với xâm nhập mặn mùa khô 2016

1. Tình hình sản xuất và nhu cầu sử dụng nước cho trồng trọt 13 tỉnh thành Đồng bằng sông Cửu Long:

Theo báo cáo của Cục Trồng trọt tình hình sản xuất vụ Đông Xuân khu vực ĐBSCL như sau:

Diện tích cây trồng vụ Đông Xuân 2015-2016 toàn vùng ước tính khoảng 2,26 triệu ha trong đó: lúa đông xuân 1,55 triệu ha; cây lương thực 69 ngàn ha; cây công nghiệp lâu năm gần 90 ngàn ha; rau đậu các loại khoảng 250 ngàn ha; cây ăn quả 288 ngàn ha.

Bảng 1: Diện tích trồng trọt 13 tỉnh thành vùng ĐBSCL

Loại cây trồng		Vùng ĐBSCL
Lúa đông xuân		1.557.622
Cây thực phẩm	Tổng	68.972
	Ngô	35.824
	Kh. lang	20.835
	Sắn	4.057
	Cây khác	8.257
Cây công nghiệp hàng năm	Tổng	90.765
	Đậu tương	1.166
	Lạc	11.800
	Vừng	23.973
	Thuốc lá	-
	Mía	51.283
	Bông	13
Đay, Lác	2.532	
Rau các loại		250.255
Đậu các loại		6.501
Chè		-
Cà phê		-
Tiêu		700
Cây ăn quả		288.300
Tổng diện tích		2.263.115

Nhu cầu nước cho vụ đông xuân 2015-2016 được ước tính khoảng 12,9 tỷ m³. Trong đó, lúa Đông Xuân chiếm phần lớn khoảng gần 11 tỷ m³.

Bảng 2: Tổng nhu cầu nước theo vùng và theo loại cây trồng (triệu m³)

Loại cây trồng		ĐBSCL
Lúa đông xuân		11.214,9
Cây thực phẩm	Tổng	275,9
	Ngô	143,3
	Kh.lang	83,3
	Sắn	16,2
	Câykhác	33,0
Cây công nghiệp hàng năm	Tổng	372,3
	Đậutương	3,5
	Lạc	35,4
	Vùng	71,9
	Thuốclá	-
	Mía	256,4
	Bông	0,0
Đay, Lác	5,1	
Rau các loại		500,5
Đậu các loại		13,0
Chè		-
Cà phê		-
Tiêu		1,3
Cây ăn quả		518,9
Tổng NCN		12.897

2. Dự báo các yếu tố ảnh hưởng đến xâm nhập mặn vùng ĐBSCL trong thời gian tới:

Các yếu tố chính ảnh hưởng đến xâm nhập mặn vùng ĐBSCL gồm: Mưa, dòng chảy sông Mê Công tại Kratie, và mực nước Biển Hồ Cam Pu Chia.

Về mưa:

Theo nhận định của Trung tâm Dự báo Khí tượng Thủy văn Trung ương, hiện tượng El Nino tiếp tục ảnh hưởng đến nước ta, có khả năng đạt cường độ của El Nino năm kỷ lục 1997/1998 và sẽ kéo dài đến đầu năm 2016. Mùa mưa đến muộn và kết thúc sớm, tổng lượng mưa thiếu hụt so với trung bình nhiều năm khoảng 20-50%.

Lượng mưa các trạm trên lưu vực sông Mê Công tính đến tháng 30/10/2015 (cuối mùa mưa) thấp hơn cùng kỳ các năm trước khoảng 500-800mm (giảm 20-50%).

Về mực nước tại Kratie:

Tính đến cuối mùa khô 2015 (ngày 15/10/2015) mực nước trạm Kratie là 18,21m và tổng lượng dòng chảy đến trạm Kratie (đầu nguồn châu thổ Mê Công) là 169,5 tỷ m³, tương đương năm kiệt 1998.

Giá trị dòng chảy mùa khô chịu ảnh hưởng lớn dòng chảy lũ của năm trước. Thực tế cho thấy lưu lượng mùa khô năm 1999 thấp hơn so với năm 1998 do mùa lũ năm 1998 nhỏ hơn so với mùa lũ năm 1997. Từ đặc điểm này cho thấy, mùa lũ năm 2015 thấp lịch sử trên lưu vực sông Mê Công dự báo mùa khô năm 2016 dòng chảy sẽ khả năng thấp hơn so với dòng chảy năm 1999.

Năm nay, dòng chảy đầu mùa khô về Đồng bằng sông Cửu Long nhỏ nhưng có xu thế tăng trong tháng 1/2016 so với trung bình nhiều năm, có khả năng do một số yếu tố tác động như xả nước của nhà máy thủy điện Trung Quốc nhưng thấp hơn cùng kỳ mùa khô năm 2014-2015. Diễn biến mực nước đầu mùa khô năm 2015-2016 tại trạm Kratie cho thấy đến ngày 31/1/2016 (trạm gần đồng bằng) ở mức thấp hơn so với TBNN thời kỳ 1980-2013 trung bình khoảng 0,55m và thấp hơn cùng kỳ mùa khô năm 2014-2015 trung bình khoảng 0,91m.

Về mực nước tại Kratie:

Mực nước đầu mùa khô năm 2015-2016, tại trạm Prek Kdam (gần Biển Hồ) đến ngày 31/1/2016 cho thấy diễn biến mực nước Biển Hồ ở trạng thái cực thấp (trung bình khoảng 2,18m) so với chuỗi số liệu trung bình nhiều năm thời kỳ 1980-2013 và thấp hơn cùng kỳ năm 2014-2015 trung bình khoảng 1,22m. Do đó có thể dự đoán dòng chảy từ Biển Hồ về đồng bằng trong mùa khô 2015-2016 rất hạn chế.

Như vậy, dòng chảy từ thượng lưu về đồng bằng nước ta trong năm thủy văn nói chung và mùa khô 2015-2016 nói riêng dự kiến ở mức thấp lịch sử. Do đó hạn mặn trên Đồng bằng dự báo cũng sẽ là năm hết sức nghiêm trọng.

3. Đánh giá cân bằng nước khu vực ĐBSCL

Lũ năm 2015 là năm lũ nhỏ so với thời gian 60 năm gần đây ở lưu vực sông Mê Công. Mực nước trung bình tháng 10 năm 2015 là 2,51m tại Tân Châu và 2,35 tại Châu Đốc thấp hơn trung bình nhiều năm (1996-2014) khoảng 2m với tổng lượng lũ khoảng 170 tỷ m³ (tại Kratie) (tương đương với lũ nhỏ năm 1998).

Nhu cầu nước ước tính vụ đông xuân tại ĐBSCL khoảng 13 tỷ m³ lưu lượng cần cho cấp nước khoảng từ 1000-1200m³/s. Tuy nhiên, do lũ năm 2015 nhỏ dẫn đến dòng chảy kiệt năm 2016 cũng có khả năng nhỏ dẫn đến nguy cơ xâm nhập mặn 4 g/l như năm 1998 vào sâu trong các sông chính như Vàm Cỏ Tây đến Mộc Hóa, sông Tiền đến ngọn sông Ba Lai, sông Hậu vượt quá TT Đại Ngãi và sông Cái Lớn đến TP Vị Thanh.

Xâm nhập mặn vào sâu làm giảm khả năng cấp nước của các cống, kênh tạo nguồn của các hệ thống thủy lợi ven biển khép kín Đông như Gò Công, Nam Măng Thít, Long Phú-Tiếp Nhật, Quản Lộ-Phụng Hiệp.

Mực nước sông Cửu Long hạ thấp trong mùa khô làm giảm khả năng cấp nước tưới cho toàn vùng đồng bằng và tăng nguy cơ xâm nhập mặn vào sâu trong các hệ thống thủy lợi chưa khép kín như Bắc Bến Tre, Quản Lộ-Phụng Hiệp, Nam Cà Mau, Tứ Giác Long Xuyên.

4. Đề xuất giải pháp chống hạn

Để hạn chế tình trạng hạn hán và xâm nhập mặn tại đồng bằng sông Cửu Long trong vụ Hè Thu 2016 các địa phương cần tập trung chỉ đạo tiếp tục thực hiện một số giải pháp như sau:

a) Giải pháp trước mắt:

- Công ty KTCTTL các tỉnh theo dõi diễn biến thời tiết, nguồn nước, xâm nhập mặn trong và ngoài hệ thống cống, vận hành điều tiết nước theo quy trình ngăn mặn, trữ ngọt, đảm bảo phân phối nước công bằng, hợp lý, hiệu quả.

- Chuẩn bị sẵn sàng máy bơm, vật tư xăng dầu dự phòng, sẵn sàng bơm lấy nước ngọt trữ vào hệ thống kê mương để trữ nước đảm bảo đủ nước khi xảy ra hạn hán, xâm nhập mặn.

- Theo dự báo của Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam với điều kiện thuận lợi đột xuất và chỉ diễn ra trong thời gian ngắn về nguồn nước ngọt, đề nghị các địa phương khẩn trương gia tăng việc lấy nước từ nay đến 22-25/2/2016 để tranh thủ lấy nước và trữ nước tối đa vào các hệ thống thủy lợi, trước khi mở cống hoặc bơm lấy nước ngọt cần phải kiểm tra độ mặn để đảm bảo không lấy nước mặn quá mức cho phép vào đồng.

- Nạo vét một số trục kênh chính, củng cố bờ bao ngăn mặn, trữ ngọt, sửa chữa các cống, bọng, điều tiết nước... để tăng khả năng trữ nước ngọt và giữ kín nước, giảm tổn thất rò rỉ, trữ nước trên hệ thống kênh rạch nội đồng.

- Ưu tiên đầu tư nạo vét kênh mương, đặc biệt là hệ thống thủy lợi nội đồng, đập đập thời vụ ngăn mặn và trữ nước ngọt chống hạn, đảm bảo cấp nước sinh hoạt và phục vụ sản xuất, phối hợp giữa các địa phương và tập trung sử dụng nhiều nguồn vốn.

- Theo dõi, giám sát mặn thường xuyên, vận hành hợp lý các công trình vừa đảm bảo tiêu thoát, ngăn mặn và đưa nước ngọt về, đặc biệt như các vùng Bán đảo Cà Mau và các hệ thống ngọt hóa ven biển; Chủ động trữ nước, lấy nước trong điều kiện cho phép.

- Lựa chọn các giống chịu hạn mặn, sử dụng các loại cây trồng tốn ít nước.

- Áp dụng các biện pháp tưới tiết kiệm nước ở những nơi có điều kiện.

- Đối với những vùng không chủ động về nguồn nước kiên quyết không gieo sạ khi chưa bắt đầu mùa mưa nhằm tránh thiệt hại không đáng có.

- Các đơn vị đã được Bộ giao nhiệm vụ giám sát, dự báo mặn, thông tin thường xuyên, kịp thời đến các cấp các ngành khu vực đồng bằng sông Cửu Long phục vụ chỉ đạo điều hành hệ thống thủy lợi đảm bảo cấp, thoát nước cho sản xuất, dân sinh phục vụ công tác chỉ đạo vận hành hệ thống thủy lợi phòng chống hạn hán xâm nhập mặn hiệu quả.

- Phối hợp với cơ quan Dự báo khí tượng thủy văn cập nhật Dự báo dài hạn, ngắn hạn và cập nhật thông tin độ mặn (trong ngày) trên các phương tiện thông tin đại chúng (Đài phát thanh, truyền hình...). Tổ chức tuyên truyền để nâng cao nhận thức cho người dân về tình hình hạn hán, xâm nhập mặn, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả.

b) Giải pháp lâu dài:

- Chương trình bơm điện cho Đồng bằng cần đẩy nhanh tiến độ đầu tư cho một số vùng.

- Nghiên cứu giải pháp kênh trục dẫn ngọt trong Bán đảo Cà Mau.

- Bổ sung thêm các cống dọc theo các cửa sông nơi mặn 4g/l đã vượt qua.

- Nghiên cứu giải pháp thay thế các cửa cống tự động bằng các cửa vận hành cưỡng bức tại một số cống lấy nước dòng chính nhằm tranh thủ lấy ngọt khi điều kiện nguồn nước cho phép.

- Đầu tư dự án đo đạc, giám sát và dự báo xâm nhập mặn để chủ động lấy nước kịp thời phục vụ sản xuất, dân sinh.

- Làm sớm công trình Cái Lớn, Cái Bé: Tạo thay đổi cơ bản về nguồn nước ngọt trong BĐCM.

- Thúc đẩy dự án Bắc Bến Tre để đầu tư xây dựng các công ngăn mặn giữ ngọt đảm bảo nguồn nước ngọt phục vụ sản xuất.
- Chuyển nước ngọt cho một số vùng ven biển có tiềm năng lớn (Nam QL1A tỉnh Bạc Liêu, Tiệp Nhật, Cà Mau...) nhằm hạn chế hút nước ngầm gây sụt lún.
- Công trình phân ranh mặn ngọt chắc chắn cho các vùng: Bạc Liêu-Sóc Trăng, (Cống /âu Ninh Quới, ...).

Bảng 3: Diện tích các loại cây trồng trong khu vực hiện đang sản xuất (ha)

TT	Tỉnh	Lúa Đông Xuân	Cây thực phẩm	Cây công nghiệp hàng năm	Rau các loại	Đậu các loại	Chè	Cà phê	Tiêu	Cây ăn quả	Tổng DT
1	Long An	233.800	7.968	22.582	7.859	20				8.600	280.829
2	Tiền Giang	75.700	5.781	520	50.015	185				68.000	200.201
3	Bến Tre	17.272	845	2.290	6.700	-				30.200	57.307
4	Trà Vinh	68.350	7.084	12.040	27.274	788				17.500	133.036
5	Vĩnh Long	61.000	12.796	987	27.767	480				39.100	142.130
6	Đồng Tháp	201.500	8.993	9.355	9.265	298				23.200	252.611
7	An Giang	238.200	11.492	3.627	35.000	1.200				8.700	298.219
8	Kiên Giang	307.300	2.718	6.272	9.000	-			700	12.400	338.390
9	Cần Thơ	87.000	410	8.188	7.573	830				14.100	118.101
10	Hậu Giang	80.000	2.604	11.590	12.000	-				25.300	131.494
11	Sóc Trăng	141.000	7.613	11.202	39.583	2.000				27.000	228.398
12	Bạc Liêu	46.500	588		11.800	-				5.800	64.688
13	Cà Mau	-	80	2.112	6.419	700				8.400	17.711
	ĐBSCL	1.557.622	68.972	90.765	250.255	6.501	-	-	700	288.300	2.263.115

Bảng 4: Nhu cầu nước cây trồng từ tháng 11/2015 đến tháng 2/2016 (triệu m³)

TT	Tỉnh	Lúa đông xuân	Cây thực phẩm					Cây công nghiệp hàng năm								Rau các loại	Đậu các loại	Chè	Cà phê	Tiêu	Cây ăn quả	Tổng NCN
			Tổng	Ngô	Kh. lang	Sắn	Cây khác	Tổng	Đậu tương	Lạc	Vừng	Thuốc lá	Mía	Bông	Đay, Lác							
1	Long An	1.683,36	31,87	16,68	0,24	2,76	12,20	92,75	-	18,50	11,75	-	62,50	-	-	15,72	0,04	-	-	-	15,48	1.839,22
2	Tiền Giang	545,04	23,12	18,32	1,22	0,64	2,95	2,10	-	0,75	-	-	1,35	-	-	100,03	0,37	-	-	-	122,40	793,06
3	Bến Tre	124,36	3,38	2,79	0,30	0,29	-	11,04	-	0,62	-	-	10,43	-	-	13,40	-	-	-	-	54,36	206,54
4	Trà Vinh	492,12	28,34	17,92	4,55	3,90	1,98	45,85	-	11,30	-	-	30,00	-	4,55	54,55	1,58	-	-	-	31,50	653,93
5	Vĩnh Long	439,20	51,18	4,80	43,96	0,85	1,58	3,37	1,61	0,14	0,59	-	1,02	-	-	55,53	0,96	-	-	-	70,38	620,63
6	Đồng Tháp	1.450,80	35,97	18,02	14,47	-	3,49	27,91	0,92	0,72	25,52	-	0,23	-	0,51	18,53	0,60	-	-	-	41,76	1.575,56
7	An Giang	1.715,04	45,97	36,11	1,58	2,22	6,06	10,90	0,13	2,30	8,42	-	0,05	-	-	70,00	2,40	-	-	-	15,66	1.859,97
8	Kiên Giang	2.212,56	10,87	0,71	7,07	1,95	1,14	30,52	-	-	1,20	-	29,30	0,03	-	18,00	-	-	-	1,26	22,32	2.295,53
9	Cần Thơ	626,40	1,64	1,52	0,12	-	-	24,56	0,02	0,11	24,44	-	-	-	-	15,15	1,66	-	-	-	25,38	694,79
10	Hậu Giang	576,00	10,42	10,06	0,36	-	-	57,95	-	-	-	-	57,95	-	-	24,00	-	-	-	-	45,54	713,91
11	Sóc Trăng	1.015,20	30,45	16,16	8,12	2,54	3,63	54,82	0,82	0,97	-	-	53,04	-	-	79,17	4,00	-	-	-	48,60	1.232,24
12	Bạc Liêu	334,80	2,35	0,22	1,04	1,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	23,60	-	-	-	-	10,44	371,19
13	Cà Mau	-	0,32	-	0,32	-	-	10,56	-	-	-	-	10,56	-	-	12,84	1,40	-	-	-	15,12	40,24
	ĐBSCL	11.215	276	143	83	16	33	372	3	35	72	-	256	0	5	501	13	-	-	1	519	12.897